

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH TỔ TỤNG CẠNH TRANH VÀ TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH CỦA 4 VỤ VIỆC HẠN CHẾ CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM

TS. Trần Mai Hiến

Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Cạnh tranh

Ngày 19 tháng 9 năm 2011, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao đã xét xử phúc thẩm vụ Công ty xăng dầu hàng không Vinapco vi phạm Luật Cạnh tranh và quyết định giữ nguyên quyết định của Hội đồng Cạnh tranh xử phạt Vinapco vi phạm Luật Cạnh tranh.

Hội đồng Cạnh tranh là cơ quan tiên hành tổ tụng cạnh tranh độc lập được Chính phủ thành lập theo Luật Cạnh tranh đã cùng cơ quan Quản lý cạnh tranh tiên hành tổ tụng cạnh tranh để xử lý các vụ việc hạn chế cạnh tranh vi phạm Luật Cạnh tranh. Đến nay, các quyết định xử lý và giải quyết của Hội đồng Cạnh tranh đều đã có hiệu lực. 20 doanh nghiệp bị xử phạt tiền và 32 doanh nghiệp phải chịu phí xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh đã thi hành đầy đủ quyết định của Hội đồng Cạnh tranh.

I. TÓM TẮT 4 VỤ VIỆC HẠN CHẾ CẠNH TRANH

1. Vụ việc hạn chế cạnh tranh lạm dụng vị trí độc quyền:

Ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty **Xăng dầu hàng không Vinapco** và Hãng **Hàng không PA** ký Hợp đồng mua bán nhiên liệu hàng không JET A-1 số 34/PA2008. Theo đó hai bên đã thỏa thuận mức phí cung ứng nhiên liệu là 593.000 đồng/tấn tại thời điểm ký Hợp đồng.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Vinapco có công văn số 446/XDHK-KDXNK mời PA đến họp để xác định lại mức phí cung ứng mới.

Ngày 24 tháng 3 năm 2008, Vinapco và PA đã họp tại trụ sở của Vinapco. Tại cuộc họp này, PA thừa nhận việc tăng phí cung ứng khi chi phí thị trường tăng là hợp lý nhưng yêu cầu phí cung ứng phải bình đẳng giữa các hãng hàng không nội địa, cụ thể là giữa PA và Tổng công ty hàng không Việt Nam (VNA).

Ngày 26 tháng 3 năm 2008, PA có công văn số 597/PA gửi Vinapco bày tỏ sự không chấp nhận việc Vinapco áp dụng mức phí cung ứng mới khác nhau giữa VNA và PA, đồng thời đề nghị Vinapco và PA cùng kiến nghị Chính phủ và các Bộ liên quan xem xét, quyết định.

Ngày 28 tháng 3 năm 2008, Vinapco có công văn số 560/XDHK-KDXNK gửi cho PA qua đường fax **yêu cầu PA phải chấp thuận bằng văn bản mức phí cung ứng mới là 750.000 đồng/tấn và kết thúc thỏa thuận, đàm phán trước ngày 31/3/2008.**

Ngày 31 tháng 3 năm 2008, Vinapco có công văn số 569/XDHK-KDXNK gửi cho các xí nghiệp xăng dầu của Vinapco ở các khu vực đề nghị các xí nghiệp này ngừng tra nạp nhiên liệu JET A-1 cho mọi chuyến bay của PA từ 0h00 ngày 01 tháng 4 năm 2008 cho đến khi có chỉ đạo mới bằng văn bản của Vinapco.

Ngày 31 tháng 3 năm 2008, Vinapco có công văn số 570/XDHK-KDXNK gửi PA thông báo **ngừng tra nạp nhiên liệu JET A-1 cho mọi chuyến bay của PA từ 0h00 ngày 01 tháng 4 năm 2008.**

Ngày 01 tháng 4 năm 2008, Vinapco có công văn số 573/XDHK-KDXNK gửi PA thông báo tạm thời nới lại cung cấp nhiên liệu JET A-1 cho PA trong hai ngày 01 và 02 tháng 4 năm 2008.

Ngày 02 tháng 4 năm 2008, Vinapco có công văn số 597/XDHK-KDXNK gửi PA thông báo tiếp tục tra nạp nhiên liệu JET A-1 cho tất cả chuyến bay của PA từ 0h00 ngày 3 tháng 4 năm 2008.

2. Vụ việc hạn chế cạnh tranh Lạm dụng vị trí thống lĩnh:

Công ty Bia VNB ký các hợp đồng với các đại lý độc quyền trong đó yêu cầu không được quảng cáo, giới thiệu, bán hàng cho các hãng bia khác.

Công ty Tân Hiệp Phát đã gửi đến Cục quản lý cạnh tranh đơn khiếu nại VNB vi phạm Luật Cạnh tranh.

Cục Quản lý cạnh tranh đã tiến hành điều tra sơ bộ và quyết định điều tra chính thức đối với VNB.

Kết quả điều tra xác định thị phần của VNB trên thị trường liên quan chiếm 26%, dưới ngưỡng 30%. Vì vậy, VNB không có vị trí thống lĩnh trên thị trường liên quan.

Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc.

Hội đồng Cạnh tranh đã xem xét Đơn khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh này.

3. Vụ việc Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh:

Ngày 15 tháng 9 năm 2008, tại Resort Sài Gòn - Mũi Né, số 56, Nguyễn Đình Chiểu, Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (HHBHVN) đã chủ trì tổ chức Hội nghị các Tổng Giám đốc Phi nhân thọ lần thứ VI (Hội nghị CEO PNT VI). Đây là Hội nghị định kỳ, được tổ chức 6 tháng/lần với nội dung, thời gian được xác định trên cơ sở Nghị quyết Hội nghị CEO PNT trước đó.

Tại Hội nghị CEO PNT VI nêu trên, sau khi nghiên cứu và thảo luận về dự thảo các văn bản thỏa thuận hợp tác, 15 doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) phi nhân thọ tham gia Hội nghị đã thống nhất ký Bản Thỏa thuận hợp tác giữa các

DNBH trong lĩnh vực bảo hiểm xe cơ giới và Điều khoản Biểu phí bảo hiểm vật chất xe ô tô (sau đây gọi chung là Bản Thỏa thuận).

Tiếp sau đó, trên cơ sở văn bản của HHHBVN số 226/HHBH/2008 ngày 18 tháng 9 năm 2008 về việc ký kết các văn bản thỏa thuận, thêm 04 DNBH phi nhân thọ khác đã tham gia ký Bản Thỏa thuận nêu trên, nâng tổng số DNBH phi nhân thọ tham gia ký Bản Thỏa thuận lên 19 doanh nghiệp. Bản Thỏa thuận nêu trên có hiệu lực kể từ 01 tháng 10 năm 2008.

Ngày 18 tháng 11 năm 2008, Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh ra Quyết định số 93/QĐ-QLCT về việc điều tra sơ bộ vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại Điều 8 Luật Cạnh tranh.

Căn cứ kết quả điều tra sơ bộ, ngày 28 tháng 11 năm 2008, Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh ra Quyết định số 99/QĐ-QLCT về việc điều tra chính thức vụ việc cạnh tranh đối với 19 DNBH.

Ngày 18 tháng 5 năm 2009, Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh ra Quyết định số 35/QĐ-QLCT về việc gia hạn thời hạn điều tra chính thức vụ việc cạnh tranh.

Ngày 02 tháng 10 năm 2009, Cục Quản lý cạnh tranh chuyển Hồ sơ vụ việc KNCT-HCCT-0009 lên Hội đồng Cạnh tranh.

Ngày 15 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Cạnh tranh ra Quyết định số 02/QĐ-HĐXL về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Ngày 22 tháng 4 năm 2010, Nhóm Điều tra viên hoàn thành Báo cáo điều tra sơ bộ vụ việc KNCT-HCCT-0009.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh có Kết luận điều tra chính thức vụ việc KNCT-HCCT-0009.

4. Vụ việc Hạn chế cạnh tranh trong bảo hiểm học sinh của 12 doanh nghiệp tại Khánh Hòa:

Căn cứ Điều 101 Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004; Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-HĐCT ngày 12 tháng 10 năm 2012 về việc thành lập Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi thành viên Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh; Căn cứ Hồ sơ vụ việc hạn chế cạnh tranh số 11KX HCT 02 của Cục Quản lý cạnh tranh;

Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh, xét thấy:

Hành vi ký kết thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 của 12 Doanh nghiệp Bảo hiểm bị điều tra là hành vi thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Cạnh tranh.

Trên thị trường bảo hiểm toàn diện học sinh trong phạm vi tỉnh Khánh Hòa, trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2011, thị phần kết hợp của 12 Doanh

ngành Bảo hiểm tham gia thỏa thuận chiếm 99.81%, vượt quá ngưỡng 30% trên thị trường liên quan quy định tại khoản 2, Điều 9 Luật Cạnh tranh.

Hành vi thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp của 12 Doanh nghiệp bị điều tra là hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 9 của Luật Cạnh tranh về các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

Ngày 01 tháng 9 năm 2011, Đại diện 12 Doanh nghiệp Bảo hiểm đã ký biên bản làm việc thống nhất hủy Bản thỏa thuận bảo hiểm học sinh năm học 2011-2012. Bên bị điều tra đã tự nguyện chấm dứt hành vi vi phạm do nhận thấy bản thỏa thuận có một số nội dung không phù hợp với pháp luật.

Quá trình điều tra xác định 12 Doanh nghiệp bị điều tra đã thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh.

Theo Kết luận điều tra, Thủ trưởng cơ quan Quản lý cạnh tranh đề nghị đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh, quy định tại điểm c, khoản 01, Điều 101 Luật Cạnh tranh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh của các doanh nghiệp sau đây:

1. Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

Có trụ sở tại: 35 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Giấy phép thành lập số 45GP/KDBH ngày 23 tháng 11 năm 2007

2. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long

Có trụ sở tại: 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995

3. Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh

Có trụ sở tại: 26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004

4. Công ty cổ phần Bảo hiểm PJICO

Có trụ sở tại: Tầng 21,22 - Tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 phố Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Giấy phép số 67GP/KDBH ngày 26 tháng 10 năm 2011

5. Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Có trụ sở tại: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, số 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Giấy phép số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006

6. Công ty cổ phần Bảo hiểm AAA

Có trụ sở tại: 2 Bis Trần Cao Vân, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép số 30GP/KDBH ngày 28 tháng 02 năm 2005

7. Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Có trụ sở tại: Tầng 8, số 4A Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Giấy phép số 41AGP/KDBH ngày 01 tháng 02 năm 2007

8. Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Có trụ sở tại: 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội

Giấy phép số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006

9. Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Có trụ sở tại: Số 54 Lê Văn Lương, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội

Giấy phép số 43GP/KDBH ngày 08 tháng 10 năm 2007

10. Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông

Có trụ sở tại: 11 Nguyễn Thị Diệu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép số 23GP/KDBH ngày 07 tháng 11 năm 2003

11. Tổng công ty Bảo hiểm PVI

Có trụ sở tại: 154 Nguyễn Thái Học, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

Giấy phép số 63GP/KDBH ngày 28 tháng 6 năm 2011

12. Công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu

Có trụ sở tại: Tầng 16, tòa nhà Nam Á, số 201-203 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép số 37GP/KDBH ngày 19 tháng 6 năm 2006

Theo Quyết định điều tra số 185/QĐ-QLCT ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Cục Quản lý cạnh tranh-Bộ Công Thương.

Điều 2. Mỗi Doanh nghiệp bị điều tra nêu tại Điều 1 phải chịu mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh là: 8.333.000 đồng (bằng chữ: Tám triệu ba trăm ba ba ngàn đồng) nộp vào tài khoản số 921.90.020 của Cục Quản lý Cạnh tranh tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội.

Hội đồng Cạnh tranh giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004; Căn cứ Nghị định số 05/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Cạnh tranh; Căn cứ Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh; Căn cứ Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh; Căn cứ Hồ sơ vụ việc cạnh tranh 11KX HCT 02; Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-HĐCT ngày 12 tháng 8 năm 2013 về việc đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh 11KX HCT 02;

Xét Đơn khiếu nại ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (GIC) về Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh, số 07/QĐ-HĐCT;

Hội đồng Cạnh tranh đã xem xét:

Lý do khiếu nại trong Đơn khiếu nại

Khi ký Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011, ông Trịnh Văn Thịnh chỉ là Trưởng phòng kinh doanh, không được GIC ủy quyền ký kết bất kỳ thỏa thuận nào với các Chi nhánh hoặc Doanh nghiệp bảo hiểm khác. GIC không có Chi nhánh nào tại tỉnh Khánh Hòa. Trên bản thỏa thuận chỉ có chữ ký cá nhân ông Thịnh mà không có đóng dấu Chi nhánh hoặc Công ty. Như vậy, hành vi của ông Thịnh không thể đại diện cho GIC, nên không thể nhận định rằng GIC có hành vi vi phạm. Trước đây GIC đã có văn bản giải trình nội dung trên.

Yêu cầu của Đơn khiếu nại

1. Đưa GIC ra khỏi danh sách các doanh nghiệp có vi phạm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

2. GIC không phải chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh.

Hội đồng Cạnh tranh xét thấy:

Ngày 24 tháng 12 năm 2007, Phòng Kinh doanh Bảo hiểm Khánh Hòa trực thuộc Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu (GIC) được thành lập bởi Quyết định số 546/2007/QĐ-TC-GIC của Tổng Giám đốc Công ty Phan Hoàng Chung Thủy. Phòng Kinh doanh có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

Ngày 26 tháng 6 năm 2010, Tổng Giám đốc GIC có Quyết định số 0588/QĐ bổ nhiệm ông Trịnh Văn Thịnh làm Giám đốc kinh doanh trực thuộc trụ sở chính.

Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Tổng Giám đốc GIC Phan Hoàng Chung Thủy ban hành Giấy ủy quyền số 067/2010/UQ-GIC-PC về việc ký kết hợp

đồng bảo hiểm, ủy quyền cho ông Trịnh Văn Thịnh, chức vụ Giám đốc kinh doanh trực thuộc trụ sở chính. Nội dung và phạm vi ủy quyền:

"Ông Trịnh Văn Thịnh được quyền đại diện Công ty GIC tham gia đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm tại Phòng Kinh doanh Bảo hiểm Khánh Hòa; cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm theo Quy chế phân cấp nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty. Thời hạn ủy quyền đến hết 31/12/2011".

Ông Trịnh Văn Thịnh đã chính thức ký trong Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 về bảo hiểm học sinh của 12 đơn vị bảo hiểm hoạt động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Thời điểm ký thỏa thuận này nằm trong thời hạn hiệu lực của Giấy ủy quyền.

Mục đích của Giấy ủy quyền số 067/2010/UQ-GIC-PC là để ông Trịnh Văn Thịnh có thể "đàm phán, ký kết và thực hiện" các hợp đồng bảo hiểm nhân danh GIC và mang lại lợi ích kinh doanh cho GIC. Để đàm phán và ký được hợp đồng bảo hiểm với khách hàng, cần thực hiện các hoạt động phụ trợ có liên quan. Việc ông Thịnh ký vào Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 phải được coi là hành vi thực hiện hoạt động phụ trợ đó bởi hành vi này nhằm, và chỉ nhằm, mục đích là ký kết được hợp đồng cho GIC theo ủy quyền và vì vậy, phải được xác định là hành vi được thực hiện trong phạm vi ủy quyền của GIC theo Giấy ủy quyền số 067/2010/UQ-GIC-PC. Như vậy, với Giấy ủy quyền số 067/2010/UQ-GIC-PC và bản chất mục đích của hành vi, ông Trịnh Văn Thịnh phải được coi là người đại diện hợp pháp của GIC khi ký Bản thỏa thuận nêu trên mà không cần phải có thêm chứng thực hoặc xác nhận nào từ phía GIC.

Trong Đơn khiếu nại, GIC không cung cấp được bằng chứng về việc GIC đã, hoặc có ý định, từ chối các hợp đồng mà ông Trịnh Văn Thịnh đã ký được theo ủy quyền của GIC sau ngày 25 tháng 5 năm 2011, ngày của Bản thỏa thuận nêu trên. Việc GIC không từ chối lợi ích từ các hợp đồng này, cũng như không hoặc không có ý định tuyên bố các hợp đồng này vô hiệu cho thấy GIC chấp nhận lợi ích thu được từ hành vi ký Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 của ông Trịnh Văn Thịnh và vì vậy, phải được coi là đã chấp nhận tư cách đại diện cho GIC của ông Trịnh Văn Thịnh khi ông Trịnh Văn Thịnh ký vào Bản thỏa thuận này.

Bên cạnh đó, ngày 01 tháng 9 năm 2011, nhận thấy Bản thỏa thuận có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật, bà Nguyễn Thị Thúy Uyên đã thay mặt cho GIC ký Biên bản thống nhất hủy Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011. Việc GIC không phủ nhận tư cách đại diện cho GIC của bà Nguyễn Thị Thúy Uyên khi bà Nguyễn Thị Thúy Uyên ký Biên bản thống nhất hủy Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 nhưng lại cho rằng Bản thỏa thuận ngày 25 tháng 5 năm 2011 không liên quan đến GIC là không hợp lý.

Hội đồng Tranh tụng kết luận:

Lý do khiếu nại của GIC là không có cơ sở. Do đó, nội dung khiếu nại trong Đơn khiếu nại của GIC là không có cơ sở.

Hội đồng Cạnh tranh, căn cứ Điều 112 Luật Cạnh tranh cùng các quy định trong pháp luật về cạnh tranh và các nhận định, kết luận nêu trên, **QUYẾT ĐỊNH:** Giữ nguyên Quyết định số 07/QĐ-HĐCT ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng Xử lý về việc xử lý vụ việc cạnh tranh 11KX HCT 02.

II. QUÁ TRÌNH HỘI ĐỒNG CẠNH TRANH TIẾN HÀNH TỔ TỤNG CẠNH TRANH

A. Quy trình chung:

Sau khi nhận hồ sơ vụ việc do Cục Quản lý Cạnh tranh điều tra, Chủ tịch Hội đồng Cạnh tranh đã quyết định thành lập Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh để giải quyết vụ việc cạnh tranh.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định mở Phiên điều trần để xử lý vụ việc cạnh tranh gồm 5 đến 7 Thành viên Hội đồng Cạnh tranh và thành viên tham dự; 2 Điều tra viên của Cục Quản lý cạnh tranh đã điều tra vụ việc; Lãnh đạo Ban thư ký Hội đồng làm Thư ký ; Tổng giám đốc các doanh nghiệp; Luật sư ; đại diện các bên liên quan...

Hội đồng xử lý đã xem xét, hỏi đáp, tranh tụng, phân tích, nhận định, kết luận và tuyên bố công khai Quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh:

1. Vinapco có hành vi vi phạm khoản 2 Điều 14 Luật Cạnh tranh “ Áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng” và hành vi vi phạm khoản 3 Điều 14 Luật Cạnh tranh “ Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng”. Phạt tiền Vinapco: 3.378.086.700 đồng. Vinapco phải nộp 100 triệu đồng tiền phí xử lý vụ việc.

2. Các doanh nghiệp bảo hiểm ký thỏa thuận hạn chế cạnh tranh vi phạm Luật Cạnh tranh tại khoản 2 Điều 9 Luật Cạnh tranh. Phạt tiền 19 doanh nghiệp vi phạm với tổng số tiền phạt là 1 tỷ 7 đồng .Các doanh nghiệp bị xử phạt phải nộp 100 triệu tiền Phí xử lý.

3. 12 Doanh nghiệp bảo hiểm đã thoả thuận ấn định giá bảo hiểm học sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, vi phạm pháp luật Cạnh tranh.

4. Đình chỉ xử lý vụ việc cạnh tranh đối với công ty VNB do không có vị trí thống lĩnh trên thị trường liên quan.

Vinapco, Tân Hiệp Phát và 4 doanh nghiệp Bảo Hiểm đã khiếu nại Quyết định xử lý của Hội đồng xử lý vụ việc lên Hội đồng Cạnh tranh.

Sau 5 ngày nhận Đơn khiếu nại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã họp toàn thể các thành viên để xác minh, kết luận và xem xét tính hợp lệ đối với từng khiếu nại.

Có khiếu nại về các vấn đề sau đây:

- Có hành vi vi phạm tổ tụng cạnh tranh (4 khiếu nại);
- Sự phân tích, kết luận của Hội đồng xử lý không khách quan, không chính xác (11 khiếu nại);
- Cơ sở áp mức phạt tiền không chính xác (3 khiếu nại).

Hội đồng Cạnh tranh đã họp toàn thể các thành viên thảo luận tập thể từng khiếu nại và kết luận có 1 khiếu nại có cơ sở. Căn cứ quy định của Luật Cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh đã giải quyết 1 khiếu nại có cơ sở của Vinapco và sửa đổi, bổ sung quyết định xử lý của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Trên cơ sở biểu quyết theo đa số, Hội đồng cạnh tranh đã kết luận Vinapco đã có hành vi vi phạm khoản 2 Điều 14 Luật Cạnh tranh và hành vi vi phạm khoản 3 Điều 14 Luật Cạnh tranh, quyết định phạt tiền Vinapco đối với mỗi hành vi vi phạm là: 1.689.043.500 đồng. Tổng số đối với 2 hành vi vi phạm là 3.378.086.700 đồng (Ba tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu không trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh đã ban hành Quyết định số 12/QĐ-HĐCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Xăng dầu hàng không Việt Nam (Vinapco) đối với Quyết định số 11/QĐ-HĐXL ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Giữ nguyên 2 quyết định xử lý của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đối với vụ việc lạm dụng vị trí thống lĩnh và vụ việc thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Ngày 20 tháng 8 năm 2009, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý vụ việc nêu trên và kiến nghị Thủ tướng chính phủ chỉ đạo cấp thêm đầu mối kinh doanh xăng dầu hàng không cho các đơn vị đủ điều kiện khác, loại bỏ vị thế độc quyền của Vinapco. Các nội dung kiến nghị này được giải quyết. (Công văn số 6009/VPCP-KTTH ngày 1/9/2009).

B. Các phân tích và nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh trong vụ 19 doanh nghiệp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh:

1. Phân tích chứng cứ xác định hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh:

1.1. Xác định thị trường liên quan:

a. Xác định thị trường sản phẩm liên quan:

Điều tra viên trình bày như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 7 Luật Kinh doanh bảo hiểm, các loại nghiệp vụ bảo hiểm chính được phân thành *Bảo hiểm nhân thọ* và *Bảo hiểm phi nhân thọ*, trong đó:

- *Bảo hiểm nhân thọ* là loại nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết (khoản 12 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm);

- *Bảo hiểm phi nhân thọ* là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ (khoản 18 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm).

Điều 7 Luật Kinh doanh bảo hiểm cũng quy định cụ thể về 06 nghiệp vụ *bảo hiểm nhân thọ* và 12 loại nghiệp vụ *bảo hiểm phi nhân thọ*.

Căn cứ quy định tại các khoản 12 và 18 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm, *bảo hiểm nhân thọ* và *bảo hiểm phi nhân thọ* là hai loại hình dịch vụ bảo hiểm hoàn toàn khác biệt và không thể thay thế cho nhau.

Trong loại hình *bảo hiểm phi nhân thọ*, mỗi nghiệp vụ thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đều gắn với *đối tượng bảo hiểm* và *sự kiện bảo hiểm* riêng biệt, cụ thể:

- Nghiệp vụ *bảo hiểm xe cơ giới* là nghiệp vụ theo đó người mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để DNBH chấp nhận rủi ro liên quan đến xe cơ giới (*đối tượng bảo hiểm*) của người được bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra *sự kiện bảo hiểm*.

- Nghiệp vụ *bảo hiểm hàng không* là loại hình bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm cho các hãng hàng không, các nhà điều hành bay, các sân bay và đơn vị kinh doanh dịch vụ hàng không tại Việt Nam.

- Nghiệp vụ *bảo hiểm hàng hóa, vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sắt và đường không* là loại hình bảo hiểm áp dụng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển...

Chính bởi mỗi nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ đều gắn với *đối tượng bảo hiểm* và *sự kiện bảo hiểm* nhất định nên mỗi nghiệp vụ bảo hiểm đều mang những đặc thù riêng, hoàn toàn khác biệt với các nghiệp vụ khác và không chịu sức ép cạnh tranh từ các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác.

Trong nghiệp vụ *bảo hiểm xe cơ giới*, Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm phân loại các sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới thành hai nhóm gồm *bảo hiểm bắt buộc* và *bảo hiểm không thuộc nhóm bắt buộc* (sau đây gọi là *bảo hiểm tự nguyện*).

Nhóm bảo hiểm xe cơ giới bắt buộc gồm 01 nghiệp vụ "*bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới*". Do đây là loại hình bảo hiểm bắt buộc nên Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành có quy định cụ thể về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu mà tổ

chức, cá nhân tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ thực hiện (Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm).

Đối với nhóm *bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới*, DNBH được phép chủ động xây dựng và triển khai quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm (khoản 3 Điều 20 Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm). Chính vì vậy, nhóm *bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới* gồm nhiều sản phẩm trong đó các sản phẩm chính gồm: *bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn người ngồi trên xe, lái xe và phụ xe, bảo hiểm vật chất xe ô tô, bảo hiểm vật chất xe mô tô, xe gắn máy...*

Xét mục đích sử dụng của nhóm sản phẩm bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới, với lập luận nêu trên có thể thấy rằng mỗi sản phẩm chỉ phục vụ cho mục đích bảo hiểm rủi ro đối với mỗi loại đối tượng bảo hiểm nhất định khi xảy ra sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định. Cụ thể:

- Dịch vụ *bảo hiểm vật chất xe ô tô (đối tượng bảo hiểm)* là loại hình bảo hiểm phục vụ cho mục đích bảo hiểm các rủi ro tổn thất về vật chất đối với xe ô tô khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Dịch vụ *bảo hiểm vật chất xe mô tô, xe gắn máy (đối tượng bảo hiểm)* là loại hình bảo hiểm phục vụ cho mục đích bảo hiểm các rủi ro tổn thất về vật chất đối với xe mô tô, xe gắn máy khi xảy ra sự kiện bảo hiểm...

Do khác biệt về *đối tượng bảo hiểm* và *sự kiện bảo hiểm*, nên xét về mục đích sử dụng, người có nhu cầu bảo hiểm vật chất xe ô tô chỉ có thể mua sản phẩm *bảo hiểm vật chất xe ô tô* mà không thể mua sản phẩm *bảo hiểm vật chất xe mô tô, xe gắn máy* để thay thế.

Chính vì vậy, *thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô là một thị trường riêng biệt*, tồn tại một cách độc lập với thị trường các sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới khác và không chịu sức ép cạnh tranh từ các sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới khác.

Cạnh tranh trên thị trường bảo hiểm vật chất xe ô tô thực chất là cạnh tranh giữa *sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô* của doanh nghiệp này với *sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô* của doanh nghiệp khác. Trên thực tế, trong giai đoạn 2005 - 2007, các DNBH có kinh doanh sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô đã phải cạnh tranh gay gắt với nhau để giành khách hàng, đặc biệt là cạnh tranh hạ phí bảo hiểm. Đó cũng chính là nguyên nhân chính dẫn đến việc 19 DNBH bị điều tra đã cùng ký kết Bản Thoả thuận.

Từ các phân tích, đánh giá nêu trên, căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh (sau đây gọi chung Nghị định số 116/2005/NĐ-CP), Nhóm Điều tra viên kết luận thị trường sản phẩm liên quan trong vụ việc này là *thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô*.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Để xác định thị trường sản phẩm liên quan, cần xét đến tính chất có thể thay thế cho nhau của các dịch vụ trên về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả, cụ thể:

- Về đặc tính của dịch vụ bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới: Khác với nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, trong loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới, DNBH được phép chủ động xây dựng và triển khai quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm. Do vậy, nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới gồm nhiều sản phẩm trong đó có bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của xe mô tô, xe gắn máy, bảo hiểm vật chất xe ô tô, bảo hiểm vật chất xe mô tô, xe gắn máy, bảo hiểm tai nạn người ngồi trên xe, lái xe và phụ xe...

- Về mục đích sử dụng: Do nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới gồm nhiều sản phẩm như đã đề cập ở trên, mỗi sản phẩm chỉ phục vụ cho mục đích bảo hiểm rủi ro đối với mỗi loại đối tượng bảo hiểm nhất định khi xảy ra sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

- Về giá cả: Các loại hình dịch vụ bảo hiểm nêu trên có giá khác nhau, phụ thuộc vào đối tượng bảo hiểm là xe ô tô hay xe gắn máy...

Trên cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh xác định thị trường sản phẩm liên quan là thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô.

b. Xác định thị trường địa lý liên quan:

Điều tra viên trình bày như sau:

Một trong những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động bảo hiểm là "*tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hiểm chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam*" (khoản 1 Điều 6 Luật Kinh doanh bảo hiểm).

Căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Kinh doanh bảo hiểm, các DNBH được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp và được phép triển khai bảo hiểm tại Việt Nam, gồm: (1) *Doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước*, (2) *Công ty cổ phần bảo hiểm*, (3) *Tổ chức bảo hiểm tương hỗ*, (4) *Doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh*, và (5) *Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài*.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Kinh doanh bảo hiểm, các DNBH nêu trên *không được phép đồng thời kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ, trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ*.

Căn cứ các quy định nêu trên, xem xét thực tiễn hoạt động kinh doanh của các DNBH, Nhóm Điều tra viên có các đánh giá sau:

(1) *Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hiểm vật chất xe ô tô chỉ được tham gia bảo hiểm tại các DNBH hoạt động ở Việt Nam.*

(2) Chỉ các DNBH phi nhân thọ được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam (tại thời điểm diễn ra thỏa thuận gồm 25 DNBH) mới được phép tham gia kinh doanh trên thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô.

(3) Quy định nêu trên chính là quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kinh doanh, sử dụng hàng hóa, dịch vụ, vì vậy là một trong các rào cản gia nhập thị trường quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP.

(4) Tại thời điểm diễn ra hành vi thỏa thuận, giữa các vùng, miền thuộc khu vực thị trường bảo hiểm Việt Nam, không tồn tại các yếu tố như chi phí vận chuyển, thời gian vận chuyển, thời gian cung ứng dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô ra thị trường hoặc các rào cản gia nhập thị trường có tác động tạo ranh giới giữa các vùng, miền. Đồng thời, xem xét mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam có kinh doanh dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô, Nhóm Điều tra viên nhận thấy hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn như Bảo Việt, Bảo Minh, PJICO, PVI... đều có mạng lưới chi nhánh hoặc hội sở, đại lý... trên địa bàn toàn quốc và cạnh tranh với nhau trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Từ các phân tích trên đây, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Cạnh tranh, Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP, Nhóm Điều tra viên xác định thị trường địa lý liên quan trong vụ việc này là *thị trường toàn quốc*.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, trong đó có bảo hiểm vật chất xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, phải có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trong vụ việc này, rào cản gia nhập thị trường bao gồm các quy định có liên quan của nhà nước về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hiểm (Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và hiện nay là Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm) và Nghị định số 116/2005/NĐ-CP.

Từ đó, Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh xác định thị trường liên quan là *thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô trên phạm vi toàn quốc*.

1.2. Thị phần kết hợp:

Điều tra viên trình bày như sau:

Căn cứ số liệu về doanh thu do các DNBH có kinh doanh dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô tại thời điểm diễn ra thỏa thuận cung cấp theo yêu cầu của Cục Quản lý Cạnh tranh tại văn bản số 280/QLCT-HCCT ngày 29 tháng 5 năm 2009, Nhóm Điều tra viên đã xác định thị phần trên thị trường dịch vụ bảo hiểm

vật chất xe ô tô của từng DNBH, thị phần kết hợp của 19 DNBH bị điều tra trong năm thực hiện hành vi thỏa thuận 2008 là 99,79%.

Tại Phiên điều trần, đại diện của Bảo Việt có ý kiến như sau: Về cách tính thị phần kết hợp của các DNBH trên thị trường liên quan, theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, cần tính cả doanh thu của các DNBH không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được phép bán sản phẩm bảo hiểm vật chất xe cơ giới trên thị trường Việt Nam.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Căn cứ khoản 5 Điều 3 Luật Cạnh tranh, “Thị phần của doanh nghiệp đối với một loại hàng hoá, dịch vụ nhất định là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu của tất cả các doanh nghiệp kinh doanh loại hàng hoá, dịch vụ đó ***trên thị trường liên quan***”.

Khoản 1 Điều 3 Luật Cạnh tranh quy định “Thị trường địa lý liên quan là một khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hoá, dịch vụ có thể thay thế cho nhau ***với các điều kiện cạnh tranh tương tự*** và có sự khác biệt đáng kể với khu vực địa lý lân cận”.

Xét thấy việc cung cấp dịch vụ qua biên giới của các DNBH không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 theo cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam liên quan đến bảo hiểm vật chất xe ô tô, có cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam được tham gia bảo hiểm tại các công ty bảo hiểm ở nước ngoài. Song việc này không thoả mãn các quy định về thị trường địa lý liên quan và có sự khác biệt với khu vực địa lý lân cận theo quy định của Luật Cạnh tranh, nên không thuộc phạm vi và không đủ điều kiện đưa vào tổng doanh thu để tính thị phần. Ngoài ra, cho đến nay cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới. Vì vậy, trong vụ việc mã số KNCT-HCCT-0009, tổng doanh thu để tính thị phần kết hợp, không có cơ sở để tính đến phần doanh thu của các DNBH không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Từ phân tích nêu trên, các DNBH kinh doanh dịch vụ bảo hiểm vật chất xe cơ giới tại thời điểm ký kết Bản Thỏa thuận được xác định là 25 DNBH hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của 19 doanh nghiệp tham gia thoả thuận chiếm tỷ lệ 99,79% trong tổng số doanh thu của 25 DNBH bảo hiểm xe cơ giới tại Việt Nam. Như vậy, việc xác định thị phần kết hợp của 19 DNBH tham gia thoả thuận chiếm tỷ lệ 99,79% là có cơ sở.

1.3. Hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh:

a. Hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Cạnh tranh:

Điều tra viên trình bày như sau:

Việc các Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc và Phó Tổng giám đốc được ủy quyền đại diện cho 19 DNBH bị điều tra cùng ký Bản Thỏa thuận là việc 19 DNBH bị điều tra *thống nhất cùng hành động* theo các nội dung nêu trong Bản Thỏa thuận.

Việc thống nhất cùng hành động của 19 DNBH bị điều tra thể hiện ngay tại các bản thỏa thuận. Cụ thể như sau:

(1) Tại trang 1, *Thỏa thuận trong lĩnh vực BH xe cơ giới* có ghi rõ:

"Sau khi thảo luận, các DNBH hội viên HHBHVN đang tiến hành Bảo hiểm xe cơ giới cùng nhau thỏa thuận hợp tác..."

(2) Tại trang 2, sau phần ghi các nội dung thỏa thuận, trước phần dành cho đại diện các DNBH ký tên xác nhận việc tham gia thỏa thuận, *Thỏa thuận trong lĩnh vực bảo hiểm xe cơ giới* khẳng định:

"Đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp bảo hiểm tham dự Hội nghị CEO Phi nhân thọ lần thứ VI ngày 15/9/2008 cùng ký tên cam kết thực hiện thỏa thuận trên."

(3) Tại trang 4, *Điều khoản Biểu phí BHVCOTO*, nội dung: ***"Đại diện lãnh đạo các DNBH tham dự hội nghị CEO Phi nhân thọ lần thứ VI ngày 15/9/2008 cùng ký kết thực hiện thỏa thuận trên"*** được in nghiêng và in đậm.

(4) Ý chí thống nhất cùng hành động của 19 DNBH bị điều tra còn thể hiện thông qua việc các DNBH nêu trên cùng *cam kết thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận* và quy định rõ cơ chế xử lý và biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm thỏa thuận. Cụ thể, *Thỏa thuận trong lĩnh vực bảo hiểm xe cơ giới* quy định:

"Các DNBH liên quan triển khai BH XCG cam kết thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận trên. Nếu DNBH nào vi phạm sẽ bị xử lý như sau:

- Vi phạm lần đầu, HHBHVN gửi công văn phê bình nhắc nhở và yêu cầu khắc phục ngay hậu quả.

- Tái phạm lần hai với cùng một lỗi vi phạm: Đăng nội dung vi phạm của DNBH lên trang web và Bản tin của HHBHVN.

- Tái phạm lần ba với cùng một lỗi vi phạm: HHBHVN có công văn đề nghị Bộ Tài chính xử phạt hành chính theo thẩm quyền của Bộ Tài chính."

Như vậy, việc *thống nhất cùng hành động* của 19 DNBH bị điều tra và ý chí quyết tâm *thực hiện nghiêm chỉnh* các nội dung thỏa thuận đã được thể hiện rõ.

Nội dung thỏa thuận nêu tại khoản 6, *Thỏa thuận trong lĩnh vực bảo hiểm xe cơ giới* và Phần B, *Điều khoản Biểu phí BHVCOTO* chính là việc 19 DNBH

bị điều tra áp dụng công thức tính giá chung đối với dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô. Đánh giá nêu trên được đưa ra trên cơ sở các phân tích sau đây:

(1) Căn cứ quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm, *phí bảo hiểm* là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho DNBH theo thời hạn và phương thức do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Như vậy, xét về bản chất, *phí bảo hiểm* chính là *mức giá dịch vụ bảo hiểm* mà người mua dịch vụ bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm ký giữa hai bên.

(2) Căn cứ văn bản số 300/HHBH/2008 ngày 5/12/2008 của HHHBVN, mức phí bảo hiểm chịu tác động của các yếu tố gồm *xác suất tổn thất hoặc tỷ lệ bồi thường bình quân* và *chi phí quản lý DNBH*. Trên thị trường cạnh tranh, mỗi doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá xác suất tổn thất hoặc tỷ lệ bồi thường bình quân và chi phí quản lý DNBH để quyết định mức phí bảo hiểm phù hợp, đảm bảo khả năng cạnh tranh cho sản phẩm bảo hiểm do DNBH cung cấp.

Trong vụ việc đang xem xét, thay vì xác định mức phí bảo hiểm dựa trên các yếu tố về thị trường, chi phí quản lý DNBH như trên, 19 DNBH bị điều tra đã thống nhất áp dụng các công thức tính phí chung với các tỷ lệ tính phí bảo hiểm (phí BH) cụ thể để từ đó triệt tiêu cạnh tranh về mức phí bảo hiểm giữa các DNBH tham gia thỏa thuận. Cụ thể, phí bảo hiểm vật chất xe ô tô 01 năm (chưa bao gồm VAT), theo các điều khoản tiêu chuẩn được tính như sau:

Phí tiêu chuẩn = 1,56% x STBH

Phí BH đối với ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa = 1,83% x STBH

Phí BH đối với ô tô kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh = 2,07% x STBH

Phí BH đối với ô tô chở hàng đông lạnh = 2,62% x STBH

Phí BH đối với ô tô đầu kéo = 2,84% x STBH

Phí BH đối với taxi = 3,95% x STBH

Trong đó:

* *Phí bảo hiểm 01 năm*: là phí bảo hiểm áp dụng đối với xe mới đăng ký sử dụng lần đầu trong vòng 03 năm. Xe cũ (đăng ký sử dụng từ trên 03 năm trở lên) sẽ được điều chỉnh tăng nếu áp dụng điều khoản bồi thường không khấu hao thay mới bộ phận.

* *STBH*: là số tiền bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận (hợp đồng) bảo hiểm/giá xe trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

* *Ô tô kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh* là xe hoạt động trên tuyến đường mà điểm đi và đến là hai tỉnh/thành phố khác nhau và phải đi qua ít nhất 01 tỉnh/thành phố khác; hoặc không đi qua ít nhất một tỉnh/thành phố khác nhưng khoảng cách giữa điểm đi và điểm đến (01 lượt) trên 100 km.

(3) Các công thức tính phí bảo hiểm do 19 DNBH thống nhất áp dụng có tác động tạo một mặt bằng về mức phí bảo hiểm vật chất xe ô tô giữa các DNBH là thành viên của thỏa thuận. Cụ thể, từ các công thức nêu trên, có thể thấy mức phí bảo hiểm vật chất xe ô tô do 19 DNBH thống nhất áp dụng chịu tác động của hai thừa số gồm: tỷ lệ tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô và STBH.

Xét *tỷ lệ tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô*, thông qua quy định tại Phần B, Điều khoản Biểu phí BHVCOTO, 19 DNBH đã thống nhất ấn định *tỷ lệ tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô* bằng các con số cụ thể, theo đó, *tỷ lệ tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô* tiêu chuẩn là 1,56%; *tỷ lệ tính phí bảo hiểm vật chất* đối với ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, ô tô kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh, ô tô chở hàng đông lạnh, ô tô đầu kéo và xe taxi lần lượt là: 1,83%; 2,07%; 2,62%; 2,84% và 3,95%.

Xét *STBH*, quy định tại Phần B, Điều khoản Biểu phí BHVCOTO ghi rõ *STBH là số tiền bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận (hợp đồng) bảo hiểm/giá xe trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm*.

Xem xét quy tắc bảo hiểm vật chất xe ô tô của Bảo Việt, Bảo Minh, PJICO, PVI, và MIC... việc xác định STBH được tiến hành theo trình tự sau:

(1) DNBH và chủ xe có nhu cầu tham gia bảo hiểm thỏa thuận để xác định *giá xe trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm (giá trị bảo hiểm)*;

(2) Trên cơ sở yêu cầu của chủ xe, DNBH xác định STBH theo nguyên tắc STBH không vượt quá giá xe trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

Như vậy, STBH chính là số tiền mà chủ xe yêu cầu DNBH bảo hiểm cho xe của mình (*có thể thấp hơn hoặc bằng giá trị thực tế của xe trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm*). STBH, vì vậy cũng là một con số cụ thể theo nhu cầu bảo hiểm của người mua bảo hiểm (*người mua bảo hiểm có thể chọn mua bảo hiểm một phần hoặc toàn bộ giá trị bảo hiểm*).

Do tỷ lệ tính phí đối với từng chủng loại phương tiện tham gia bảo hiểm được ấn định ở các mức cụ thể, STBH cũng là một con số xác định, nên thông qua việc thống nhất áp dụng công thức tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô với tỷ lệ tính phí là các con số cụ thể như trên, 19 DNBH bị điều tra đã tạo một mặt bằng chung về phí bảo hiểm, triệt tiêu cạnh tranh về mức phí giữa các DNBH tham gia thỏa thuận.

Như vậy, thông qua việc thống nhất cùng áp dụng công thức tính phí bảo hiểm chung với tỷ lệ tính phí là các con số cụ thể nêu tại Phần B, *Điều khoản Biểu phí BHVCOTO*, 19 DNBH bị điều tra đã thống nhất tạo một mặt bằng về mức phí bảo hiểm vật chất xe ô tô giữa các DNBH là thành viên của thỏa thuận.

Tại Phiên điều trần, Luật sư của PVI có ý kiến như sau: Việc các DNBH cùng nhau ký Bản Thỏa thuận không phải là việc thống nhất cùng hành động,

mà chỉ mang tính chất định hướng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp.

Tại Phiên điều trần, đại diện của ABIC có ý kiến như sau: Một số điểm trong Bản Thỏa thuận mang tính chất tích cực, góp phần phát triển thị trường bảo hiểm vật chất xe cơ giới.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Điều 8 Luật Cạnh tranh về các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh quy định:

"Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bao gồm:

1. Thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;"

Khoản 3 Điều 14 Nghị định 116/2005/NĐ-CP quy định chi tiết về các thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp như sau:

"Thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp là việc thống nhất cùng hành động dưới một trong các hình thức sau đây:

...

3. Áp dụng công thức tính giá chung."

Hành vi ký Bản Thỏa thuận của 19 doanh nghiệp là hành vi quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Cạnh tranh về thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP về áp dụng công thức tính giá chung.

Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh cũng cho rằng việc 19 DNBH ký Bản Thỏa thuận là tự nguyện, ý thức được hành vi của mình và có chủ ý; không có cơ sở cho rằng việc doanh nghiệp ký Bản Thỏa thuận là do "vô tình" như có đại diện của doanh nghiệp đã nêu tại Phiên điều trần. Khi các DNBH đã ký Bản Thỏa thuận thì Bản Thỏa thuận có giá trị ràng buộc các doanh nghiệp thực hiện.

b. Vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật Cạnh tranh:

Điều tra viên trình bày như sau:

Như đã phân tích tại mục 1.2., thị phần kết hợp của 19 doanh nghiệp trên thị trường liên quan (thị trường bảo hiểm vật chất xe ô tô) là 99,79% tổng doanh thu của tất cả các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô tại Việt Nam.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Khoản 2 Điều 9 Luật Cạnh tranh về các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định:

"2. *Cấm các thoả thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 8 của Luật này khi các bên tham gia thoả thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan từ 30% trở lên.*"

Như vậy, hành vi 19 doanh nghiệp ký kết Bản Thoả thuận trong lĩnh vực bảo hiểm xe cơ giới và Điều khoản biểu phí BHVCOTO đã vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật Cạnh tranh khi các doanh nghiệp tham gia ký kết thoả thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan từ 30% trở lên, cụ thể trong trường hợp này là 99,79%.

2. Các phân tích khác:

2.1. Căn cứ để xác định hình thức và mức độ xử lý hành vi vi phạm:

Điều tra viên trình bày như sau:

Khả năng gây hạn chế cạnh tranh của các đối tượng vi phạm

Các thông tin, chứng cứ, số liệu có trong hồ sơ vụ việc cho thấy:

(1) Tại thời điểm ký kết thoả thuận, có tới 19 trên tổng số 25 DNBH phi nhân thọ trên thị trường đã tham gia Bản Thoả thuận.

(2) Trên thị trường dịch vụ bảo hiểm vật chất xe ô tô trên phạm vi toàn quốc, thị phần kết hợp của 19 DNBH nêu trên chiếm tới **99,79%**.

Như vậy, bằng việc ký kết Bản Thoả thuận, 19 DNBH bị điều tra đã triệt tiêu cạnh tranh về mức phí bảo hiểm trên phạm vi lớn, gần như toàn bộ thị trường. Chính vì vậy, khả năng gây hạn chế cạnh tranh của hành vi thoả thuận do các DNBH bị điều tra thực hiện là đáng kể.

Thời gian thực hiện hành vi vi phạm

(1) Bản Thoả thuận có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2008. Sau khi Bản Thoả thuận có hiệu lực, việc triển khai các nội dung thoả thuận đã bước đầu được thực hiện. *Biên bản làm việc Ban Xe cơ giới số 271/HHBH/2008 ngày 19 tháng 10 năm 2008* đã xác nhận:

"- Việc ban hành Thoả thuận hợp tác trong nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và Điều khoản Biểu phí tiêu chuẩn bảo hiểm xe cơ giới của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam sau khi đã được các lãnh đạo DNBH ký kết tại Hội nghị CEO lần thứ 6, bước đầu đã được triển khai thực hiện. Đặc biệt đã có 10 chi nhánh công ty bảo hiểm thành viên tại 10 tỉnh đã cùng hợp tác triển khai văn bản hợp tác nói trên."

Kết quả điều tra cũng cho thấy một số DNBH đã có văn bản nội bộ gửi thành viên, chi nhánh, đại lý về việc hướng dẫn các đại lý/chi nhánh thực hiện các nội dung thoả thuận.

(2) Thời gian thực hiện các nội dung thoả thuận của 19 DNBH là chưa dài. Cụ thể, sau khi Cục Quản lý cạnh tranh có Quyết định điều tra sơ bộ vụ việc

cạnh tranh số 93/QĐ-QLCT ngày 18 tháng 11 năm 2008 và HHBHVN có thông báo về việc dừng thực hiện thỏa thuận bằng văn bản số 291/HHBH/2008, một số doanh nghiệp trong đó có Bảo Việt, VASS, Toàn Cầu, Bảo hiểm Quốc tế... đã có công văn gửi các chi nhánh hoặc các công ty thành viên về việc dừng thực hiện các thỏa thuận. Kể từ thời điểm Bản Thỏa thuận có hiệu lực (1/10/2008) đến ngày HHBHVN có văn bản 291/HHBH/2008 thông báo dừng thực hiện thỏa thuận, thì thời gian thực hiện thỏa thuận trên thực tế là 56 ngày.

(3) Việc triển khai các nội dung thỏa thuận của 19 DNBH là không đồng đều do các khác biệt ở quy mô, loại hình, cách thức tổ chức, vận hành cũng như tình hình tài chính, nhân sự ... của từng doanh nghiệp. Mặc dù vậy, do thời gian thực hiện các nội dung thỏa thuận của 19 DNBH là tương đối ngắn (56 ngày) nên các khác biệt về số ngày triển khai thỏa thuận thực tế giữa 19 DNBH không phải là yếu tố quan trọng cần xem xét khi xác định mức độ xử lý.

Mức độ gây hạn chế cạnh tranh do hành vi vi phạm gây ra

(1) *Xét trên khía cạnh các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm*, bằng việc thỏa thuận ấn định mức tính phí bảo hiểm ở các tỷ lệ cụ thể, 19 DNBH bị điều tra đã triệt tiêu cạnh tranh về phí bảo hiểm giữa 19 DNBH tham gia thỏa thuận. Trong thời gian thực hiện các nội dung thỏa thuận, ngay cả các DNBH có số lượng người tham gia bảo hiểm lớn và có hệ thống quản lý doanh nghiệp hiệu quả, chi phí quản lý doanh nghiệp thấp cũng không thể cạnh tranh bằng cách hạ mức phí bảo hiểm để thu hút khách hàng. Đặc biệt, khi 19 DNBH cùng cam kết thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận kèm theo cơ chế xử lý các DNBH vi phạm thỏa thuận thì tác động gây hạn chế cạnh tranh về giá giữa 19 DNBH là đáng kể.

(2) *Xét trên khía cạnh người mua dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới*, việc thống nhất *ấn định tỷ lệ tính phí* đối với các loại phương tiện xe cơ giới của 19 DNBH có tác động tạo mặt bằng chung về phí bảo hiểm giữa các thành viên tham gia thỏa thuận. Với mặt bằng chung đó, rõ ràng người mua dịch vụ bảo hiểm Xe cơ giới đã bị hạn chế quyền được lựa chọn các DNBH căn cứ theo mức giá dịch vụ. Nói cách khác, xét trên góc độ chi phí phải trả cho dịch vụ bảo hiểm xe ô tô thì việc người mua dịch vụ bảo hiểm chọn dịch vụ của doanh nghiệp này hay doanh nghiệp khác trong số 19 doanh nghiệp tham gia thỏa thuận sẽ không còn có ý nghĩa.

Mặc dù vậy, do thời gian thực hiện thỏa thuận trên thực tế chỉ 56 ngày và việc triển khai các nội dung thỏa thuận là không đồng đều nên mức độ gây hạn chế cạnh tranh do hành vi thỏa thuận của 19 DNBH gây ra cũng được giảm thiểu.

Mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra

Trong thỏa thuận đang xem xét, có tới 19 DNBH trên tổng số 25 DNBH, với thị phần kết hợp chiếm tới 99.79% thị phần trên thị trường bảo hiểm vật chất xe ô tô. Mặc dù vậy, do thời gian thực hiện thỏa thuận trên thực tế là chưa dài và

các DNBH đã chấm dứt việc thực hiện thỏa thuận nên mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra đối với môi trường cạnh tranh cũng như đối với người mua bảo hiểm đã được giảm thiểu.

Khoản lợi nhuận thu được từ hành vi vi phạm

Trong các vụ việc liên quan đến hành vi thỏa thuận ấn định giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ, lợi ích chủ yếu mà các bên tham gia thỏa thuận có được là khả năng khống chế mức giá thị trường, hạn chế cạnh tranh để thu lợi nhuận.

Đối với vụ việc đang xem xét, do thời gian thực hiện thỏa thuận trên thực tế chưa dài nên khoản lợi nhuận mà 19 DNBH thu được từ việc thống nhất thực hiện Bản Thỏa thuận không phản ánh chính xác mức độ nghiêm trọng của hành vi và vì vậy không phải là yếu tố quan trọng cần xem xét khi xác định mức độ xử lý vi phạm.

Tại Phiên điều trần, đại diện của nhiều doanh nghiệp cho rằng khả năng gây hạn chế cạnh tranh của các đối tượng vi phạm, thời gian thực hiện hành vi vi phạm, mức độ gây hạn chế cạnh tranh do hành vi vi phạm gây ra, mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi nhuận thu được từ hành vi vi phạm đều không đáng kể. Đặc biệt, một số đại diện của DNBH khẳng định chưa triển khai Bản Thỏa thuận. Vì vậy, các doanh nghiệp kiến nghị áp dụng một trong các hình thức sau như sau:

- Đình chỉ xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 101 Luật Cạnh tranh.

- Phạt cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP.

- Phạt tiền với mức phạt bằng hoặc nhỏ hơn 0,025% tổng doanh thu của năm tài chính 2007 như mức phạt mà Hội đồng Cạnh tranh đã xử lý đối với mỗi hành vi vi phạm của Công ty Xăng dầu hàng không Việt Nam (Vinapco).

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

- Việc đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh theo quy định tại điểm a và c, khoản 1 Điều 101 Luật Cạnh tranh phải có đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh. Trong trường hợp này, không đủ điều kiện để Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh đình chỉ giải quyết vụ việc như đề nghị của đại diện một số DNBH tại Phiên điều trần.

- Hình thức phạt cảnh cáo không áp dụng đối với hành vi thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP.

2.2. Phí xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh:

Điều tra viên trình bày như sau:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 53 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP, mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh đối với hành vi hạn chế cạnh tranh là 100.000.000 đồng, điều tra viên kiến nghị chia đều cho 19 DNBH bị điều tra.

Tại phiên điều trần, đại diện của một số DNBH cũng có những ý kiến khác nhau: có ý kiến nhất trí với đề nghị của Nhóm điều tra viên; có ý kiến đề nghị chia mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh theo mức độ vi phạm tương tự như cách tính án phí trong tố tụng dân sự.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

Hành vi vi phạm của 19 DNBH là như nhau và mức độ xử phạt là như nhau; vì vậy, phí xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chia đều cho 19 DNBH vi phạm.

2.3. Về thẩm quyền ký Bản Thỏa thuận:

Tại phiên điều trần, đại diện một số DNBH đưa ra vấn đề thẩm quyền ký Bản Thỏa thuận như sau: Trong số 06 DNBH có đại diện ký vào Bản Thỏa thuận là Phó Tổng Giám đốc (Bảo Ngân, MIC, PVI, VIA, AAA, Samsung-Vina), có 04 DNBH là Bảo Ngân, PVI, VIA và Samsung-Vina nhấn mạnh các DNBH này đã không có ủy quyền hợp pháp cho các Phó Tổng Giám đốc của DNBH để ký vào Bản Thỏa thuận. Do vậy, đại diện của các DNBH này cho rằng các Bản Thỏa thuận không phải do người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký.

Điều tra viên cho rằng: khoản 1 Điều 146 Bộ luật Dân sự quy định về hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện như sau: “Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối”.

Trong trường hợp này, Tổng Giám đốc của các DNBH có Phó Tổng Giám đốc ký Bản Thỏa thuận đã không có ý kiến phản đối việc ký kết của các Phó Tổng Giám đốc. Vì vậy, căn cứ Bộ luật Dân sự, các Phó Tổng Giám đốc ký đều là người đại diện hợp pháp của các DNBH này.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh: Ý kiến của Điều tra viên là có cơ sở. Đại diện 19 DNBH đã ký Bản Thỏa thuận là đại diện hợp pháp và có thẩm quyền của doanh nghiệp.

3. Các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

Điều tra viên trình bày như sau:

- *Tình tiết giảm nhẹ:*

(1) Sau khi Cục Quản lý cạnh tranh có Quyết định điều tra sơ bộ, các DNBH tham gia thỏa thuận đã có động thái dừng thực hiện thỏa thuận. Việc

dừng thực hiện thỏa thuận đã có tác động làm giảm thiểu thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra. Vì vậy, kiến nghị cho toàn bộ 19 DNBH bị điều tra được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP.

(2) Ngoại trừ trường hợp của Samsung Vina, 18/19 DNBH tham gia thỏa thuận đã phối hợp cung cấp nhiều thông tin, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm mà Nhóm điều tra viên trước đó chưa biết, tạo điều kiện để Nhóm điều tra viên có đánh giá đầy đủ, chính xác về vụ việc. Vì vậy, ngoại trừ trường hợp của Samsung Vina, kiến nghị cho 18/19 DNBH bị điều tra khác được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP.

(3) Đối với Samsung Vina, trong giai đoạn đầu của quá trình điều tra, Cục Quản lý Cạnh tranh đã có các văn bản yêu cầu Samsung Vina cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan và tham gia các buổi làm việc với Nhóm điều tra viên. Tuy nhiên, Samsung Vina đã không tham gia các buổi làm việc theo yêu cầu, không phối hợp tốt trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu mà không có lý do chính đáng.

Vì vậy, không kiến nghị cho Samsung Vina được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 85 Nghị định 116/2005/NĐ-CP.

- Tình tiết tăng nặng:

Tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra không cho thấy cần áp dụng các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP.

Tại Phiên điều trần, đại diện của một số DNBH kiến nghị cho phép được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP là tác động tích cực của hành vi vi phạm đối với việc phát triển nền kinh tế.

Nhận định của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh: Hành vi thỏa thuận của 19 DNBH ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam. Do đó, các DNBH không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP. Việc các DNBH ký Bản Thỏa thuận đã không thực hiện hoặc cho dừng thực hiện Bản Thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện. Không có cơ sở cho rằng đã có sự “cưỡng bức” doanh nghiệp chấm dứt hành vi vi phạm. Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh thống nhất với đề nghị của Nhóm điều tra viên là cho các DNBH áp dụng 2 tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 85 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP. Ngoài ra, đây là vụ việc hạn chế cạnh tranh mà các DNBH vi phạm lần đầu, vì vậy, Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh xác định đây là một tình tiết giảm nhẹ theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Nhận định chung của Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh:

19 DNBH ký Bản Thỏa thuận đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Cạnh tranh. Tuy nhiên, các DNBH đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của hành vi vi phạm và tự nguyện cung cấp chứng cứ, thông tin liên quan đến hành vi vi phạm mà cơ quan có thẩm quyền trước đó chưa biết, đồng thời đây là vụ vi phạm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đầu tiên bị xử lý tại Việt Nam. Riêng đối với trường hợp của Công ty Samsung-Vina, tuy không tự nguyện cung cấp chứng cứ, thông tin liên quan đến hành vi vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền trong giai đoạn điều tra ban đầu của Cục Quản lý cạnh tranh, nhưng tại Phiên điều trần, đại diện Công ty đã khai báo thành khẩn, nhận thức rõ về hành vi vi phạm của mình và công khai xin lỗi về hành vi đó. Vì vậy, Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định mức phạt như nhau đối với 19 DNBH bị điều tra, không có sự phân biệt mức phạt giữa các doanh nghiệp. **QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh:

Phạt tiền các DNBH đã tham gia thỏa thuận với mức phạt là 0,025% tổng doanh thu trong năm tài chính trước năm thực hiện hành vi vi phạm (tức doanh thu năm 2007), tương đương với số tiền cụ thể đối với mỗi doanh nghiệp như sau:

(1) Phạt tiền **6.984.000** đồng (sáu triệu chín trăm tám mươi tư nghìn đồng) đối với Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN;

(2) Phạt tiền **44.526.000** đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rông;

(3) Phạt tiền **362.333.000** đồng (ba trăm sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) đối với Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh;

(4) Phạt tiền **6.046.000** đồng (sáu triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) đối với Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng Công thương, nay là Công ty TNHH bảo hiểm Ngân Hàng Công thương Việt Nam;

(5) Phạt tiền **1.405.000** đồng (một triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín;

(6) Phạt tiền **553.527.000** đồng (năm trăm năm mươi ba triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng) đối với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt;

(7) Phạt tiền **36.504.000** đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm linh tư nghìn đồng) đối với Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

(8) Phạt tiền **1.038.000** đồng (một triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội;

(9) Phạt tiền **222.251.000** đồng (hai trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex;

(10) Phạt tiền **71.603.000** đồng (bảy mươi một triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện;

(11) Phạt tiền **220.326.000** đồng (hai trăm hai mươi triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) đối với Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;

(12) Phạt tiền **15.298.000** đồng (mười lăm triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng) đối với Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina;

(13) Phạt tiền **20.896.000** đồng (hai mươi triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu;

(14) Phạt tiền **77.391.000** đồng (bảy mươi bảy triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;

(15) Phạt tiền **24.941.000** đồng (hai mươi tư triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng) đối với Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam;

(16) Phạt tiền **40.112.000** đồng (bốn mươi triệu một trăm mười hai nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA;

(17) Phạt tiền **0** đồng (không đồng) đối với Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon (*Tính tới thời điểm điều tra chính thức, Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon chưa có doanh thu*);

(18) Phạt tiền **984.000** đồng (chín trăm tám mươi tư nghìn đồng) đối với Công ty TNHH Tổng hợp Groupama;

(19) Phạt tiền **1.021.000** đồng (một triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) đối với Công ty Cổ phần bảo hiểm hàng không Việt Nam.

Điều 2.

Hội đồng Xử lý vụ việc cạnh tranh kiến nghị Hội đồng Cạnh tranh xem xét, đề nghị các cơ quan, tổ chức liên quan như sau:

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về kinh doanh bảo hiểm phù hợp với tình hình mới và cam kết của Việt Nam khi gia nhập các điều ước quốc tế, trong đó có cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về cạnh tranh.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn thực hiện pháp luật, các điều ước quốc tế và công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam hướng dẫn, giáo dục các doanh nghiệp thành viên hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

5. Hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực khác phải tuân thủ quy định của pháp luật, đặc biệt chú ý đến pháp luật về cạnh tranh để không xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Các doanh nghiệp có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này, nếu bên phải thi hành không chấp hành Quyết định này thì bị cưỡng chế thi hành.

2. Các doanh nghiệp có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nộp tiền phạt và phí xử lý vụ việc cạnh tranh:

1. Số tiền phạt quy định tại Điều 1 Quyết định này phải được nộp tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội và Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phí xử lý vụ việc cạnh tranh: Mỗi doanh nghiệp bị xử phạt phải chịu mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh là **5.263.200 đồng** (năm triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm đồng) nộp tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội và Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày ký nếu trong thời hạn đó không bị khiếu nại theo quy định của pháp luật.

III. VỀ QUÁ TRÌNH TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH VỤ VIỆC CẠNH TRANH VINAPCO.

Chủ tịch Hội đồng Cạnh tranh căn cứ: Luật Cạnh tranh; Luật Tổ tụng hành chính; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt để ủy quyền Lãnh đạo Ban Thư ký là Thư ký Phiên điều trần trình bày 4 nội dung cụ thể Vinapco khởi kiện hành chính tại Tòa án nhân dân Tp. Hà Nội.

1. Vinapco vi phạm Luật cạnh tranh tại điều 14 khoản 2 áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng.

Vinapco viện dẫn: Hợp đồng số 34/PA 2008 ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Vinapco và PA điều 4.3 của Hợp đồng quy định phí cung ứng 593.000 đồng/tấn (tại thời điểm ký hợp đồng). Khi có sự thay đổi về mức phí cung ứng bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B bằng văn bản qua đường fax. Vinapco cho rằng ngay tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên đã lường trước khả năng biến động của thị trường nhiên liệu xăng dầu và thỏa thuận “khi có sự thay đổi về mức phí cung ứng, bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B bằng văn bản qua đường fax”.

Hội đồng cạnh tranh xem xét:

Từ ngày 12 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 3 năm 2008, chưa có sự thay đổi mức phí cung ứng. Thực tế đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2008, hai bên vẫn thực hiện mức phí là 593.000 đồng/tấn. Như vậy là đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2008 chưa có sự thay đổi mức phí cung ứng 593.000 đồng/tấn.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Vinapco có công văn số 446/XDHK-KDXNK mời PA họp để xác định mức phí cung ứng thực tế để thống nhất điều chỉnh phí. Đây là công văn mời bên B đến bắt đầu thỏa thuận mức phí cung ứng mới.

Ngày 20 tháng 3 năm 2008 Vinapco có công văn số 512/XDHK-VPDN thông báo phí cung ứng mới theo biến động thị trường là 779.000 đồng/tấn. Thực tế điều tra trên thị trường không có mức phí cung ứng nhiên liệu bay cao đến 779.000 đồng/tấn. Vinapco đã áp đặt mức phí mới rất cao gây bất lợi cho khách hàng.

Không nhận được trả lời của PA ngày 25 tháng 3 năm 2008, Vinapco gửi công văn số 545/XDHK-VPĐN áp đặt phí cung ứng nhiên liệu từ 01 tháng 4 năm 2008 đến 01 tháng 7 năm 2008 là 750.000 đồng/tấn. Đây là áp đặt mức phí cao hơn tất cả các mức phí tra nạp nhiên liệu bay nội địa gây bất lợi cho PA. Thực tế sau này các bên thực hiện mức phí thấp hơn, cụ thể là 725.000 đồng/tấn.

Ngày 28 tháng 3 năm 2008, Vinapco gửi công văn số 560/XDHK-KDXNK áp đặt mức phí cung ứng 750.000 đồng/tấn và chấm dứt đàm phán thỏa thuận với PA trước ngày 31/3/2008. Đây là hành vi áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng bị cấm đối với doanh nghiệp độc quyền được quy định tại Luật Cạnh tranh điều 14 khoản 2.

2. Vinapco vi phạm Luật Cạnh tranh tại điều 14 khoản 3: Cấm doanh nghiệp lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng.

Vinapco cho rằng:

Đã có văn bản số 577/XDHK-VPĐN ngày 13 tháng 4 năm 2009 gửi HĐQT nhưng hội đồng đã không xem xét và phản ánh trong Phiên điều trần.

HĐCT xem xét:

Ngày 13 tháng 4 năm 2009 không có tài liệu nào đã gửi và nhận là văn bản số 577/XDHK ngày 13 tháng 4 năm 2009 mà Vinapco nêu ra. Sáng 14 tháng 4 năm 2009, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mở phiên điều trần. Mở đầu phiên điều trần, Chủ tọa phiên điều trần đã hỏi về việc có ai có cung cấp thêm tài liệu gì không nhưng không ai cung cấp thêm tài liệu.

Vinapco cho rằng:

HĐCT đã không nhìn nhận sự khác biệt giữa việc “Tạm dừng thực hiện hợp đồng” với việc hủy bỏ hợp đồng. Minh chứng ở đây là sau 2 giờ gián đoạn, Vinapco đã nói lại cung cấp nhiên liệu mà không cần sự ký kết nào.

HĐCT nhận thấy:

Ngay trong ý kiến nêu trên, Vinapco đã thừa nhận việc “dừng thực hiện hợp đồng” và “gây gián đoạn cung cấp nhiên liệu”.

Thực tế từ 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2008, Tổng giám đốc Vinapco đã có văn bản đơn phương phát lệnh dừng cung cấp nhiên liệu bay cho PA mà không nêu lý do chính đáng nào chứ không phải “tạm dừng”. Sau khi có yêu cầu của cấp trên (như Tổng giám đốc Vinapco thừa nhận), Tổng giám đốc Vinapco phát hành văn bản tạm thời nối lại việc cung ứng nhiên liệu cho PA trong 2 ngày. Đây là những việc không quy định trong hợp đồng và là hành vi doanh nghiệp độc quyền vi phạm Luật cạnh tranh tại điều 14 khoản 3: đơn phương thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng.

Vinapco đã đơn phương thay đổi giá cung ứng nhiên liệu trong hợp đồng và đơn phương ngừng tra nạp nhiên liệu cho các chuyến bay của PA mà không nêu bất cứ lý do nào.

1. Về cách tính trên tổng doanh thu của Vinapco:

Vinapco cho rằng:

Việc áp dụng hình thức phạt tiền theo phần trăm trên tổng doanh thu của Vinapco là không chính xác. Khi tính xử phạt phải tính trên cơ sở doanh thu từ hoạt động dịch vụ cung ứng dịch vụ tra nạp nhiên liệu bay mới đúng bản chất sự việc.

HĐCT đã phân tích các quy định và căn cứ để áp dụng hình thức phạt tiền:

Nghị định 120/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ Quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh tại điều 24: Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền khoản 1 ghi: phạt tiền đến 10% tổng doanh thu trong năm tài chính trước năm thực hiện hành vi vi phạm của doanh nghiệp có vị trí độc quyền.

Không có quy định nào về việc tính mức xử phạt trên cơ sở doanh thu từ hoạt động dịch vụ.

2. Về tổ tụng cạnh tranh

4.1-Người tham gia tổ tụng

Vinapco cho rằng:

Công ty JPA tham gia tổ tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và có yêu cầu độc lập

HĐCT đã xem xét :

Yêu cầu độc lập của người tham gia tổ tụng cạnh tranh phải có trước khi mở Phiên điều trần. Trong vụ việc này PA là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan nhưng không có yêu cầu độc lập. Không có bên nào đề nghị việc đưa PA tham gia tố tụng mà việc PA tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã triệu tập PA tham dự PĐT là căn cứ nghị định 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, tại điều 48 về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại khoản 2 nêu: trong trường hợp việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4.2-Thủ tục tiến hành phiên điều trần

Vinapco cho rằng:

Đại diện của Vinapco đã không được nói lời sau cùng tại phiên điều trần.

HĐCT đã xem xét:

Chủ tọa phiên điều trần đã mời đại diện của Vinapco nói lời sau cùng và Tổng giám đốc của Vinapco đã thực hiện quyền này. Biên bản phiên điều trần đã ghi lời sau cùng của Đại diện Vinapco tại trang 19 của Biên bản phiên điều trần.

Vinapco đã không có bằng chứng về người không phải thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã tích cực trong quá trình hỏi tại Phiên điều trần. Đại diện của Vinapco và luật sư đã không bác bỏ hay phản đối bất cứ câu hỏi nào trong việc hỏi tại phiên điều trần. Không có bất cứ khiếu nại nào của Vinapco về việc hỏi tại phiên điều trần do đó không có trong quyết định số 12/QĐ-HĐCT của Hội đồng cạnh tranh giải quyết khiếu nại của Vinapco.

4.3-Về việc áp dụng pháp luật trong quyết định của Hội đồng cạnh tranh

Vinapco cho rằng một số kết luận trong quyết định số 12/QĐ-HĐCT ngày 26 tháng 6 năm 2009 của HĐCT đã không căn cứ vào các quy định của pháp luật mà chỉ đơn thuần suy diễn theo hướng bất lợi cho Vinapco.

HĐCT thấy rằng:

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã căn cứ Luật cạnh tranh:

Điều 5: “áp dụng luật này và các luật khác có liên quan và điều ước quốc tế”. Khoản 1 quy định: trường hợp có sự khác nhau giữa các quy định của luật này và quy định của luật khác về hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh thì áp dụng quy định của luật này”

Điều 14: các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm

Điều 105: Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

Điều 118: Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

Hội đồng Cạnh tranh đã căn cứ Luật Cạnh tranh tại các điều:

Điều 109: Thủ lý đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

Điều 111: Thời hạn giải quyết khiếu nại

Điều 112: Quyền hạn của HĐCT khi giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh

Điều 114: Hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại

Điều 119: Thẩm quyền xử phạt, xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng Cạnh tranh đã ban hành quyết định số 12/QĐ-HĐCT ngày 26 tháng 6 năm 2009 giải quyết khiếu nại của Vinapco đối với quyết định số 11/QĐ-HĐXL ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Hội đồng xét xử Phiên tòa sơ thẩm ngày 22/12/2010 căn cứ trình bày nêu trên, quá trình xét hỏi tranh tụng đã chứng minh Hội đồng Cạnh tranh có đủ căn cứ, tiến hành đúng trình tự, Xử phạt đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về Cạnh tranh. Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị bác đơn khởi kiện của Vinapco. Hội đồng xét xử đã tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Vinapco; Giữ nguyên Quyết định số 12/QĐ-HĐCT ngày 26/6/2009 của Hội đồng Cạnh tranh.

Ngày 19/9/2011, Tòa Phúc thẩm TAND Tối cao đã mở Phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử theo kháng cáo của Vinapco. Chủ tịch Hội đồng Cạnh tranh ủy quyền Trưởng Ban thư ký Hội đồng là Thư ký Phiên điều trần trình bày các nội dung bác bỏ kháng cáo và tham gia tố tụng trong Phiên tòa phúc thẩm.

Tổng giám đốc Vinapco và Luật sư trình bày kháng cáo và lập luận phản bác các quyết định của Hội đồng Cạnh tranh. Đại diện được ủy quyền của Hội đồng Cạnh tranh đã trình bày quá trình tiến hành tố tụng cạnh tranh vụ Vinapco, Bao gồm:

Các quyết định và nội dung điều tra, Báo cáo điều tra và kết luận điều tra của thủ trưởng cơ quan Quản lý cạnh tranh; các quyết định của Hội đồng Cạnh tranh và Chủ tịch Hội đồng ; Trình tự xem xét, điều trần và quyết định xử lý của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; Quá trình Hội đồng Cạnh tranh giải quyết khiếu nại của Vinapco về quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh xử phạt Vinapco; Các nội dung tố tụng hành chính về cạnh tranh; Các chứng cứ để chứng minh hành vi vi phạm của Vinapco.

Đại diện Hội đồng Cạnh tranh đã trả lời tất cả các câu hỏi của Tổng giám đốc Vinapco và luật sư của Vinapco, của 3 Thẩm phán Tòa án và của đại diện Viện kiểm sát tối cao về quá trình tiến hành tố tụng cạnh tranh để xử lý, giải

quyết vụ việc cạnh tranh Vinapco. Không bỏ qua câu hỏi nào.Đưa ra đầy đủ chứng cứ của từng hành vi vi phạm.

Hội đồng Cạnh tranh đã không hỏi các bên thêm bất cứ câu hỏi nào vì quá trình tố tụng hành chính cũng phù hợp với quá trình tố tụng cạnh tranh, đúng quy định của pháp luật và các chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm của Vinapco đã đầy đủ.

Hội đồng Cạnh tranh đã phản bác các ý kiến, tình tiết của Tổng giám đốc Vinapco và Luật sư đưa ra sau ngày 1/4/2008, sau thời gian xảy ra hành vi vi phạm. Trước tháng 4 đó, PA không nợ tiền và vẫn đang trong quá trình đàm phán thỏa thuận với Vinapco. Không chấp nhận những ý kiến của luật sư giải thích sai luật và đòi chỉnh sửa luật. Bác bỏ những tình tiết không liên quan đến vụ việc cạnh tranh này. Lời nói cuối cùng của Tổng giám đốc Vinapco tại Phiên điều trần đã được ghi tại trang 19 Biên bản phiên điều trần và tại Phiên phúc thẩm này đã được chính Tổng giám đốc Vinapco nhắc lại. Hội đồng Cạnh tranh đã không quyết định triệu tập PA với tư cách có yêu cầu độc lập nên PA không phải nộp phí yêu cầu độc lập để tham gia Phiên điều trần.

Hội đồng Cạnh tranh đã đưa ra chứng cứ chứng minh từ ngày 14/3/2008, Vinapco đã có công văn áp đặt thỏa thuận tăng giá phí tra nạp nhiên liệu bay đối với một mình hãng hàng không PA. Các ngày tiếp theo, Vinapco liên tục có các văn bản chỉ gửi riêng cho PA lần lượt áp đặt mức phí cao nhất, áp đặt thời điểm tăng giá, áp đặt thời gian chấm dứt đàm phán thỏa thuận. Vinapco yêu cầu PA phải chấp nhận tất cả các nội dung đã áp đặt này trước ngày 31/3/2008 và đơn phương chấm dứt đàm phán thỏa thuận trước ngày 31/3/2008.Hành vi này vi phạm nguyên tắc hoạt động hàng không dân dụng quy định tại Điều 5, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và đã xảy ra trong tháng 3 năm 2008. Đây là hành vi vi phạm tại khoản 2 điều 14 Luật cạnh tranh “ Áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng” bị cấm đối với doanh nghiệp độc quyền.

Từ 0 giờ ngày 1/4/2008, Vinapco đã đơn phương thực hiện hành vi ngừng tra nạp nhiên liệu bay cho tất cả các chuyến bay của PA mà không nêu lý do chính đáng nào. Đây là hành vi không quy định trong hợp đồng của hai bên và là hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động hàng không dân dụng tại Điều 12 Luật hàng không dân dụng Việt nam. Vinapco đã đơn phương thay đổi hợp đồng số 34 đã ký kết với PA và nếu không có sự can thiệp của cấp có thẩm quyền thì rất có thể sẽ hủy bỏ hợp đồng này chỉ vì lý do chủ quan không chính đáng nhằm thực hiện ý chí của một doanh nghiệp độc quyền. Đây là hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm quy định trong Luật Cạnh tranh, tại Điều 14 khoản 3 “Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng.”

Đại diện Viện kiểm sát tối cao và các thẩm phán cho rằng :

Hai hành vi của Vinapco là những hành vi không được Pháp luật và hợp

đồng số 34 trao cho đơn phương một bên nào. Doanh nghiệp độc quyền Vinapco đã thực hiện các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm quy định tại khoản 2 và tại khoản 3 Điều 14, Luật Cạnh tranh. Lưu ý Vinapco cần hành xử đúng Luật Cạnh tranh và quy định về quản lý giá đối với doanh nghiệp độc quyền và hàng hóa độc quyền trong thời gian thực hiện hành vi.

Chủ tọa Phiên tòa phúc thẩm nhận định:

Có sự song trùng và thống nhất về cạnh tranh giữa Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại, Luật Dân sự và các luật khác. Vụ việc cạnh tranh này do Cục Quản lý Cạnh tranh phát hiện, điều tra và Hội đồng Cạnh tranh xử lý theo quy định của Luật Cạnh tranh. Việc Hội đồng Cạnh tranh phân tích một số tình tiết theo Thông tư số 22 liên Bộ Tài Chính-Giao thông Vận tải và việc Thành viên dự khuyết hỏi 4 câu không làm thay đổi bản chất vụ việc và đã xin phép Chủ tọa, được Vinapco đồng ý trả lời, nội dung làm rõ thêm vụ việc.

Hội đồng Cạnh tranh đã xử lý và giải quyết vụ việc cạnh tranh theo đúng trình tự tố tụng cạnh tranh, đủ căn cứ pháp luật, đúng thẩm quyền. Tòa án đã thụ lý và xét xử theo đúng trình tự tố tụng hành chính về Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng Cạnh tranh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nghị án và tuyên án:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty xăng dầu hàng không Vinapco. Giữ nguyên quyết định của Hội đồng Cạnh tranh do Chủ tịch Hội đồng Cạnh tranh đã ký số 12/QĐ-HĐCT ngày 26/6/2009.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Hà Nội, tháng 11 năm 2014